

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

**TRANSPORT ENGINEERING
DESIGN INCORPORATED**

Số: 398 /TEDI-CBTT

No.: 398 /TEDI-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Ha Noi, day 30 month 01 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN/INFORMATION DISCLOSURE

V/v: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 (Báo cáo tài chính riêng)

Sub: Financial Report for the Fourth Quarter of 2025 (Separated Financial Report)

Kính gửi / To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission;*

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange;*

- TCT TVTK GTVT-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated.*

- Tên giao dịch/*Trading name*: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated;*
- Mã chứng khoán/*Securities code*: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of headoffice*: 278 Tôn Đức Thắng, Ô Chợ Dừa, Hà Nội/ 278 Ton Duc Thang, O Cho Dua, Hanoi;
- Điện thoại/*Tel*: (84-24).38514431. Fax: (84-24).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn;
- Người được ủy quyền công bố thông tin/*Persons authorized to disclose information*: Ông Nguyễn Công Tâm/Mr. Nguyen Cong Tam;
- Chức vụ tại công ty/*Position in the company*: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động/*Manager of Human Resource Department;*
- Loại thông tin công bố/*Type of Information*:
☐ 24h; ☐ 72h; ☐ Yêu cầu/*Request*; ☐ Bất thường/*Abnormal*; ☒ Định kỳ/*Periodic*

Nội dung công bố thông tin / Contents of information disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 (Báo cáo tài chính riêng) / *Financial Report for the Fourth Quarter of 2025 (Separated Financial Report)*

(Chi tiết đính kèm / *Details Attached*)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility to the law for the content of the disclosed information./.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu/Archived: VT, Tổ CBTT./.



Người ký: TỔNG CÔNG TY TƯ
VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG
VẬN TẢI- CTCP
Email: 0888333506s@gmail.com
Ký ngày: 30/01/2026 14:33:41

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

**PERSONS AUTHORIZED
TO DISCLOSE INFORMATION**



Nguyễn Công Tâm

Số: 400 /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP;
 - Mã chứng khoán: TED;
 - Địa chỉ liên hệ: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội;
 - Điện thoại: (+84.24)38514431; Fax: (+84. 24)38514980.
 - E-mail: hoidongquantri@gmail.com. Website: tedi.vn
2. Nội dung công bố thông tin:
 - BCTC quý 4 năm 2025:
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có Cty con và đơn vị KT cấp trên có đơn vị trực thuộc)
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)
 - ☒ BCTC riêng (TCNY có công ty con)
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày .30.../01/2026, tại đường dẫn: <https://tedi.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các công bố thông tin./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đào Ngọc Vinh

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

-/-



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025**

(Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025)

HÀ NỘI, THÁNG 1 NĂM 2026

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

Mẫu số B 01a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		788.777.009.818	561.483.921.655
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		102.041.294.580	68.341.386.891
1. Tiền	111		65.811.904.448	53.141.386.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.229.390.132	15.200.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		105.142.523.416	31.833.692.631
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		105.142.523.416	31.833.692.631
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		402.248.427.222	268.036.323.798
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		315.603.680.363	213.011.408.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.335.358.098	50.117.864.009
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		52.569.072.951	35.903.582.416
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (	137		(40.259.684.190)	(30.996.530.780)
IV- Hàng tồn kho	140		178.530.563.281	191.533.597.495
1. Hàng tồn kho	141		178.530.563.281	191.533.597.495
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		814.201.319	1.738.920.840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		814.201.319	790.175.718
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	948.745.122
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128.136.494.962	126.896.278.357
I- Tài sản cố định	220		61.157.044.157	62.609.367.064
1- Tài sản cố định hữu hình	221		59.870.574.819	60.787.714.333
- Nguyên giá	222		165.740.552.069	163.384.531.711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.869.977.250)	(102.596.817.378)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.286.469.338	1.821.652.731
- Nguyên giá	228		8.862.828.627	8.862.828.627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.576.359.289)	(7.041.175.896)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		59.990.383.387	54.328.968.387
1. Đầu tư vào công ty con	251		59.990.383.387	54.328.968.387
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.989.067.418	9.957.942.906
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.989.067.418	9.957.942.906
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		916.913.504.780	688.380.200.012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		667.379.887.724	474.701.867.355
I- Nợ ngắn hạn	310		666.279.636.724	473.737.374.355
1. Phải trả người bán	311		44.672.757.157	38.126.712.371
2. Người mua trả tiền trước	312		338.107.497.468	251.666.256.729
3. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313		18.757.559.754	7.610.925.547
4. Phải trả người lao động	314		91.734.802.785	52.104.737.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.952.998.679	71.909.073.096
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.261.178.543	37.315.341
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		76.311.647.690	44.793.630.623
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		21.907.926	91.468.086
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.459.286.722	7.397.254.722
II- Nợ dài hạn	330		1.100.251.000	964.493.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.100.251.000	964.493.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 421)	400		249.533.617.056	213.678.332.657
I - Vốn chủ sở hữu	410		249.533.617.056	213.678.332.657
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		815.232.000	815.232.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123.718.385.056	87.863.100.657
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.507.100.657	30.981.422.813
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.211.284.399	56.881.677.844
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		916.913.504.780	688.380.200.012

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Thu Thủy



Tăng Thị Thu Hiền



Đào Ngọc Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (từ 01/10/2025-31/12/2025)	Năm trước (từ 01/10/2024-31/12/2024)	Năm nay (từ 01/01/2025-31/12/2025)	Năm trước (từ 01/01/2024-31/12/2024)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	01	VI.25	307.483.887.172	213.791.563.964	865.378.030.906	655.688.445.368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		123.684.259	772.513.266	1.817.930.712	1.184.484.919
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		307.360.202.913	213.019.050.698	863.560.100.194	654.503.960.449
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	VI.27	226.750.096.743	160.241.513.874	647.265.268.543	497.269.378.775
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80.610.106.170	52.777.536.824	216.294.831.651	157.234.581.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.849.574.661	891.974.041	24.555.560.848	23.995.074.935
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.359.440.177	54.448.246	1.403.380.509	184.592.488
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	15.882.703	21.438.210	15.882.703
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		53.531.789.365	38.283.810.085	154.320.872.655	114.954.868.950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		30.568.451.289	15.331.252.534	85.126.139.335	66.090.195.171
11. Thu nhập khác	31		29.472.198	-	229.043.619	314.636.700
12. Chi phí khác	32		11.009.344	230.000.802	176.036.334	359.812.359
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.462.854	(230.000.802)	53.007.285	(45.175.659)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.586.914.143	15.101.251.732	85.179.146.620	66.045.019.512
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.200.582.687	3.051.254.878	13.967.862.221	9.163.341.668
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51-52)	60		24.386.331.456	12.049.996.854	71.211.284.399	56.881.677.844

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tăng Thị Thu Hiền

Lập ngày 29 tháng 1 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2025- 31/12/2025	01/01/2024- 31/12/2024
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	938.200.781.166	714.051.250.018
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(271.501.894.523)	(255.197.655.364)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(244.586.770.352)	(205.437.499.176)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(21.438.210)	(15.882.703)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.825.014.611)	(12.069.055.087)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.407.012.928	1.443.026.488
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(297.002.595.694)	(217.706.411.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	119.670.080.704	25.067.772.394
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.315.139.630)	(11.225.738.516)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	195.454.545	334.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(103.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	14.997.910.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.661.415.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.450.175.619	23.159.635.335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.330.924.466)	7.265.806.819
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.492.162.574	10.829.178.287
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.551.079.100)	(10.818.854.825)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.959.400.000)	(31.206.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.018.316.526)	(31.195.926.538)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	33.320.839.712	1.137.652.675
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.341.386.891	66.609.323.773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	379.067.977	594.410.443
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	102.041.294.580	68.341.386.891

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Võ Thu Thủy

Tăng Thị Thu Hiền



Đào Ngọc Vinh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN
Năm 2025
(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	6.662.180.425	87.599.051.470	75.503.672.141	18.757.559.754
	- Phải thu của Nhà nước		948.745.122	-	-	-
	- Phải trả Nhà nước		7.610.925.547	87.599.051.470	75.503.672.141	18.757.559.754
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	4.520.618.920	48.849.911.313	43.885.128.523	9.485.401.710
	- Phải thu của Nhà nước		-	-	-	-
	- Phải trả Nhà nước		4.520.618.920	48.849.911.313	43.885.128.523	9.485.401.710
2	Thuế thu nhập DN	15	(948.745.122)	13.967.862.221	6.825.014.611	6.194.102.488
	- Phải thu của Nhà nước		948.745.122	-	-	-
	- Phải trả Nhà nước		-	13.967.862.221	6.825.014.611	6.194.102.488
3	Thuế thu nhập cá nhân	16	3.090.306.627	19.483.379.629	19.495.630.700	3.078.055.556
	- Phải thu của Nhà nước		-	-	-	-
	- Phải trả Nhà nước		3.090.306.627	19.483.379.629	19.495.630.700	3.078.055.556
4	Tiền thuê đất, thuế đất	19	-	3.576.637.016	3.576.637.016	-
	- Phải thu của Nhà nước		-	-	-	-
	- Phải trả Nhà nước		-	3.576.637.016	-	-
5	Thuế môn bài	20	-	5.000.000	5.000.000	-
	- Phải thu của Nhà nước		-	-	-	-
	- Phải trả Nhà nước		-	5.000.000	5.000.000	-
6	Các loại thuế khác	21	-	1.716.261.291	1.716.261.291	-
	- Phải thu của Nhà nước		-	-	-	-
	- Phải trả Nhà nước		-	1.716.261.291	1.716.261.291	-
II.	Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	-	190.775.162	190.775.162	-
3	Các khoản phải nộp khác	33	-	190.775.162	190.775.162	-
	Tổng cộng (40=10+30)	40	6.662.180.425	87.789.826.632	75.694.447.303	18.757.559.754

Lập ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Võ Thu Thủy

Kế toán trưởng

Tăng Thị Thu Hiền

Tổng giám đốc



Đào Ngọc Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Lịch sử phát triển

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 4898/QĐ-TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, hoạt động với tên gọi Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải.

Theo Quyết định số 782/QĐ-BGTVT ngày 09/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải được chuyển đổi thành Công ty mẹ trên cơ sở tổ chức lại bao gồm Cơ quan Văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc là Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1765/QĐ - BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 25/06/2010. giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100107839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2010.

Trong năm 2014, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải đã hoàn thành cổ phần hóa, chính thức chuyển thành Công ty cổ phần với tên giao dịch mới là Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100107839 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 06 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 10 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 06 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 03 tháng 12 năm 2025.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt: **Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Tên giao dịch quốc tế: **TRANSPORT ENGINEERING DESIGN INCORPORATED**

Tên giao dịch viết tắt: **TEDI**

Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty:

Địa chỉ: Số 278 phố Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4).38514431

Fax: (84-4).38514980

E-mail: tedi@tedi.com.vn

Website: www.tedi.com.vn

Người đại diện theo pháp luật : Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ và hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Tổng công ty Tư vấn thiết kế GTVT - CTCP là 125 tỷ đồng, trong đó:

- Cổ đông là tổ chức bao gồm:
 - Cổ đông trong nước, Quỹ đầu tư hạ tầng Red One nắm giữ 30,11%
 - Cổ đông nước ngoài, Công ty Oriental Consultants Global Co., nắm giữ 34,99%;
 - Cổ đông nước ngoài Trans Across VP Inc. nắm giữ 0,256%
 - Công đoàn Tổng công ty TVTK GTVT - CTCP nắm giữ 0,28%;
- Ông Phạm Hữu Sơn nắm giữ 8,499%
- Cổ đông khác nắm giữ 25,863% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo tài chính này được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của 03 đơn vị sau:

- Văn phòng Tổng Công ty;
- Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên
Ông Mutsuya Mori	Thành viên
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Đào Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/4/2025

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Võ Tùng Hưng	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 8/5/2025
Bà Phạm Thị Lan Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 8/5/2025
Ông Phan Lê Bình	Thành viên	
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 21 tháng 7 năm 2022, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải - CTCP bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết:
 - Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Khảo sát giao thông, phân tích và lập hồ sơ dự báo giao thông vận tải; khảo sát, lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
 - Thiết kế công trình cảng - đường thủy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ.
 - Thiết kế kết cấu công trình hạ tầng kỹ thuật.
 - Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
 - Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.
 - Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
 - Khảo sát thủy văn môi trường.
 - Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
 - Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
 - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
 - Thiết kế phương tiện vận tải đường sắt.
 - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
 - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, hầm, đường bộ.
 - Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
 - Đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác các dự án giao thông, dân dụng và công nghiệp.
 - Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn lập hồ sơ đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và tái định cư, kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch hành động tái định cư; báo cáo xã hội, báo cáo dân tộc thiểu số của các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn thẩm tra sự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Tư vấn giám sát đầu tư, tư vấn giám sát nhà nước, tư vấn giám sát và quan trắc môi trường.
 - Tư vấn đánh giá và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
4. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
5. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết:
- Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ tòa nhà, khu chung cư, công trình công nghiệp, dân dụng.
6. In ấn.
- Chi tiết: In ấn, (loại trừ thực hiện chế bản, in, gia công sau in các sản phẩm: Báo, tạp chí, và các ấn phẩm báo chí khác theo quy định của pháp luật về báo chí; Mẫu, biểu giấy tờ do cơ quan nhà nước ban hành; Tem chống giả; Hóa đơn tài chính, các loại thẻ, giấy tờ có sẵn mệnh giá hoặc dùng để ghi mệnh giá không bao gồm tiền).
7. Dịch vụ đóng gói: Đóng gói hồ sơ tài liệu.
8. Dịch vụ ăn uống khác.
9. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Chi tiết:
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên ngành phục vụ khảo sát thiết kế. (trừ các hàng hóa thuộc Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).

10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân bổ vào đâu

Chi tiết:

- Xuất khẩu: Cung cấp dịch vụ khảo sát thiết kế các dự án xây dựng hạ tầng giao thông vận tải, dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn,... tại nước ngoài
- Nhập khẩu: Các phần mềm có bản quyền của nước ngoài phục vụ cho công tác khảo sát thiết kế (trừ các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).

11. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác

Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng

12. Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá tài sản)

13. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

Chi tiết:

- Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động
- Bảo dưỡng thông thường
- Sửa chữa thân xe
- Sửa chữa các bộ phận của ô tô
- Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn
- Sửa tấm chắn và cửa sổ
- Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô
- Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế
- Xử lý chống gỉ

14. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá tài sản)

15. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

16. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

17. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

18. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn

19. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

20. Cho thuê xe có động cơ

21. Đào tạo sơ cấp

22. Giáo dục khác chưa được phân vào đâu

23. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đầu giá). Chi tiết: Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)

Các hoạt động chính Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng

1. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết:

- Thiết kế xây dựng công trình cầu, hầm, đường bộ.
- Thiết kế công trình cảng - đường thủy.
- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, Thiết kế kiến trúc công trình.
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.
- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thiết kế địa kỹ thuật công trình xây dựng.
- Khảo sát thủy văn môi trường.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng công trình giao thông.
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp.
- Thiết kế lắp đặt hệ thống mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng.
- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, hầm, đường bộ.
- Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.
- Tư vấn đầu tư, xây dựng và quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư các dự án đầu tư xây dựng và đánh giá đầu tư các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn và xây lắp; Lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, dự án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

2. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết:

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
 - Kiểm tra chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.
3. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác nhau chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Nghiên cứu ứng dụng, xây dựng thực nghiệm và đào tạo chuyển giao công nghệ mới các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.
4. Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, chi nhánh chỉ hoạt động khi áp dụng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty con:

STT	Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
I	Công ty con			7.378.790
1	Công ty CP TVTK Cầu Đường	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	50,96%	509.635
2	Công ty CP TVTK Đường Bộ	Tư vấn XD các công trình giao thông	51,00%	918.000

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3	Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Tư vấn xây dựng các công trình Cảng - Đường thủy	51,00%	714.000
4	Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình Giao thông	66,66%	833.244
5	Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	Tư vấn XD các công trình giao thông	51,00%	918.000
6	Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,60%	340.560
7	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	1.020.000
8	Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	87,32%	611.267
9	Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	51,00%	841.500
10	Công ty APECO	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các dự án giao thông, thủy lợi, xây dựng dân dụng và các dự án khác	67,26%	672.585

Đơn vị trực thuộc:

II	Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ (VND)
	Tổng cộng			2.302.139.782
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	100%	686.986.888
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông	100%	1.615.152.894

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 84-NQ/GIC-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2025 của Công ty CP tư vấn thiết kế Kiểm định và địa kỹ thuật ghi nhận tăng vốn điều lệ (số tăng lên là 1.920.000.000 đồng trong đó TEDI là 1.279.930.000 đồng). Số vốn điều lệ của Công ty CP tư vấn thiết kế Kiểm định và địa kỹ thuật sau khi tăng vốn điều lệ là 12.500.000.000 đồng. Trong đó:

- Vốn thuộc sở hữu của Tổng công ty là 8.332.440.000 đồng (tương ứng 833.244 cổ phần phổ thông, chiếm 66,66% vốn điều lệ Công ty),
- Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông không kiểm soát là 4.167.560.000 đồng (tương ứng 416.756 cổ phần phổ thông, chiếm 33,34% vốn điều lệ Công ty).

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 193/NQ/ĐHĐCĐ ngày 10/04/2025 của Công ty CP tư vấn XDCT giao thông 2 ghi nhận tăng vốn điều lệ (số tăng lên là 3.000.000.000 đồng trong đó TEDI là 1.530.000.000 đồng): Số vốn điều lệ của Công ty CP TVXDCTGT 2 sau khi tăng vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Vốn thuộc sở hữu của Tổng công ty là 10.200.000.000 đồng (tương ứng 1.020.000 cổ phần phổ thông, chiếm 51% vốn điều lệ Công ty),

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông không kiểm soát là 9.800.00.000 đồng (tương ứng 980.000 cổ phần phổ thông, chiếm 49% vốn điều lệ Công ty).

Theo Nghị Quyết số 07.05 NQ-NK3/TEDI-HĐQT ngày 24/11/2025 của Tổng công ty về việc tăng tỷ lệ sở hữu vốn của TEDI tại TEDCO4. Số vốn điều lệ của Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4 là 7.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Vốn thuộc sở hữu của Tổng công ty là 6.112.670.000 đồng (tương ứng 611.267 cổ phần phổ thông, chiếm 87,32% vốn điều lệ Công ty),
- Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông không kiểm soát là 887.330.000 đồng (tương ứng 88.733 cổ phần phổ thông, chiếm 12,68% vốn điều lệ Công ty).

2. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày 31/12/2025
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2025.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - TK 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2025	BIDV	26.085	26.377

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm. Dự phòng Hàng tồn kho được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá và khấu hao Tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định 3163/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

b. Phương pháp khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Sau khi cổ phần hóa, Tổng Công ty thực hiện đăng ký lại phương pháp trích khấu hao và khung thời gian khấu hao tài sản cố định theo công văn số 3001/TEDI-TCKT ngày 11/7/2014.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao đối với các tài sản mua mới:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-50
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10
Tài sản cố định hữu hình khác	4-25

Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm tin học	3-8
Tài sản cố định vô hình khác	2-20

Đối với những tài sản cố định được đánh giá lại khi chuyển từ công ty nhà nước sang công ty cổ phần tại thời điểm 31/12/2012. Tổng Công ty áp dụng theo công thức:

$$\text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị hợp lý của TSCĐ}}{\text{Giá bán của TSCĐ cùng loại mới 100\% (hoặc của TSCĐ tương đương trên thị trường)}} \times \text{Thời gian trích khấu hao của TSCĐ mới cùng loại}$$

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trích trước tiền lương nhân viên.
- Chi phí thuê phụ trách trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cầu phân nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Tổng Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch ở doanh nghiệp. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ. Khoản giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- **Lỗ đầu tư chứng khoán:** Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- **Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán:** theo thực tế phát sinh.
- **Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái:** Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Tiền	65.811.904.448	53.141.386.891
Tiền mặt	3.521.061.037	2.716.901.461
- Tiền mặt VND	3.468.220.931	2.665.544.387
- Tiền mặt ngoại tệ	52.840.106	51.357.074
Tiền gửi ngân hàng	61.916.184.503	50.424.485.430
- Tiền gửi VND	53.759.726.424	46.474.522.035
- Tiền gửi ngoại tệ	8.156.458.079	3.952.163.471
Tiền đang chuyển	374.658.908	-
- Tiền gửi ngoại tệ	374.658.908	-
2. Các khoản tương đương tiền	36.229.390.132	15.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	36.229.390.132	15.200.000.000
Cộng (1+2)	102.041.294.580	68.341.386.891

5.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	105.142.523.416	105.142.523.416	31.833.692.631	31.833.692.631
- Tiền gửi có kỳ hạn	105.142.523.416	105.142.523.416	31.833.692.631	31.833.692.631
Cộng	105.142.523.416	105.142.523.416	31.833.692.631	31.833.692.631

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.02 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ		31/12/2025		01/01/2025	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con					-	-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	51,60%	51,60%	2.903.313.669		-	-
Công ty CP TVTK Kiểm định và Địa kỹ thuật	66,66%	66,66%	8.137.951.975		-	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	51%	51%	5.495.993.461		-	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	51%	51%	8.363.233.608		-	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	51%	51%	7.030.053.149		-	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	51%	51%	7.347.124.822		-	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	51%	51%	7.222.223.491		-	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	50,96%	50,96%	4.030.440.000		-	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	51%	51%	4.384.470.000		-	-
Công ty Tư vấn công trình Châu Á Thái Bình Dương	67,26%	67,26%	5.075.579.212		-	-
Cộng			59.990.383.387			54.328.968.387

- Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.03 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Nội dung	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	315.603.680.363	213.011.408.153
- Văn phòng Tổng Công ty	304.908.852.167	207.153.651.169
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	8.153.762.065	4.540.398.984
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.832.433.781	2.278.089.400
Điều chỉnh các khoản phải thu trong nội bộ	(1.291.367.650)	(960.731.400)

5.04 Trả trước người bán ngắn hạn

Nội dung	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	74.335.358.098	50.117.864.009
- Văn phòng Tổng Công ty	76.787.021.742	53.247.830.320
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	-	30.000.000
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	719.033.556	719.033.556
Điều chỉnh các khoản trả trước trong nội bộ	(3.170.697.200)	(3.878.999.867)

5.05 Phải thu khác

Nội dung	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	52.569.072.951	800.000.000	35.903.582.416	800.000.000
Phải thu cổ tức	2.807.263.500	-	4.321.351.500	-
Phải thu tạm ứng	39.580.870.523		23.717.644.778	
Ký cược, ký quỹ	570.552.580	-	935.552.580	-
Phải thu Các bên liên quan	9.610.386.348	800.000.000	6.929.033.558	800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.06 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	178.530.563.281	-	191.533.597.495	-
Cộng	178.530.563.281	-	191.533.597.495	-

5.07 Chi phí trả trước

Nội dung	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	6.989.067.418	9.957.942.906
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.750.183.482	3.138.081.274
Chi phí chờ kết chuyển	1.426.229.398	2.721.533.811
Chi phí sửa chữa chờ kết chuyển	2.812.654.538	4.098.327.821
Cộng	6.989.067.418	9.957.942.906

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

Nội dung	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Văn phòng Tổng Công ty	45.020.700.957	45.020.700.957	38.494.365.221	38.494.365.221
- Công ty TVTK Kiến trúc XD	418.750.850	418.750.850	443.950.850	443.950.850
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	524.673.000	524.673.000	149.127.700	149.127.700
Điều chỉnh các khoản thu, phải trả trong nội bộ	(1.291.367.650)	(1.291.367.650)	(960.731.400)	(960.731.400)
Cộng	44.672.757.157	44.672.757.157	38.126.712.371	38.126.712.371

5.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	101.866.641.298	29.344.648.049	19.695.333.980	12.227.302.584	250.605.800	163.384.531.711
Tăng trong năm	-	2.340.070.000	1.447.450.909	2.715.978.721	-	6.503.499.630
- Mua trong năm	-	2.340.070.000	1.447.450.909	2.715.978.721	-	6.503.499.630
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	2.675.970.272	1.056.000.000	415.509.000	-	4.147.479.272
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.675.970.272	1.056.000.000	415.509.000	-	4.147.479.272
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	101.866.641.298	29.008.747.777	20.086.784.889	14.527.772.305	250.605.800	165.740.552.069
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58.409.546.716	21.776.132.605	14.586.020.109	7.574.512.148	250.605.800	102.596.817.378
Tăng trong năm	2.513.077.764	2.021.964.711	1.156.691.175	1.728.905.494	-	7.420.639.144
- Khấu hao trong năm	2.513.077.764	2.021.964.711	1.156.691.175	1.728.905.494	-	7.420.639.144
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	2.675.970.272	1.056.000.000	415.509.000	-	4.147.479.272
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.675.970.272	1.056.000.000	415.509.000	-	4.147.479.272
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	60.922.624.480	21.122.127.044	14.686.711.284	8.887.908.642	250.605.800	105.869.977.250
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	43.457.094.582	7.568.515.444	5.109.313.871	4.652.790.436	-	60.787.714.333
- Tại ngày cuối năm	40.944.016.818	7.886.620.733	5.400.073.605	5.639.863.663	-	59.870.574.819

Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng

29.290.819.235

5.09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Phần mềm TSCĐ từ quỹ KHCN	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	7.769.445.716	1.093.382.911	8.862.828.627
Tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	7.769.445.716	1.093.382.911	8.862.828.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.947.792.985	1.093.382.911	7.041.175.896
Tăng trong năm	535.183.393	-	535.183.393
- Khấu hao trong năm	535.183.393	-	535.183.393
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	6.482.976.378	1.093.382.911	7.576.359.289
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	1.821.652.731	-	1.821.652.731
- Tại ngày cuối năm	1.286.469.338	-	1.286.469.338

Tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng

6.243.248.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
- Văn phòng Tổng Công ty	333.411.135.832	247.059.396.707
- Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	6.100.473.344	4.674.424.021
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.766.585.492	3.811.435.868
Điều chỉnh các khoản người mua trả trước trong nội bộ	(3.170.697.200)	(3.878.999.867)
Cộng	338.107.497.468	251.666.256.729

5.12 Chi phí phải trả

Nội dung	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí theo doanh thu	60.952.998.679	71.909.073.096
- Văn phòng Tổng Công ty	60.804.850.531	71.909.073.096
- Công ty Kiến trúc	148.148.148	
- Chi nhánh TCT		
Cộng	60.952.998.679	71.909.073.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.13 Chi phí phải trả, phải nộp khác

Nội dung	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	76.311.647.690	44.793.630.623
Kinh phí công đoàn	195.660.000	195.838.400
Công ty CP ô tô Thành An Long Biên	420.000.000	420.000.000
Kỹ sư TVGS của TEDI	2.062.966	5.208.966
Công nợ cũ nhận từ TEDI GC	548.301.279	344.192.431
Đơn vị sản xuất	60.682.929.213	40.293.181.786
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	114.495.000	131.245.000
Chi phí phải trả kỳ sau	8.388.296.857	1.287.382.758
Phải trả, phải nộp khác	5.959.902.375	2.116.581.282
Dài hạn	1.100.251.000	964.493.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.100.251.000	964.493.000
Cộng	77.411.898.690	45.758.123.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nội dung	01/01/2025		Trong năm 2025		31/12/2025	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	91.468.086	91.468.086	5.492.162.574	5.561.722.734	21.907.926	21.907.926
- Ngân hàng BIDV	91.469.092	91.469.092	3.256.724.847	3.326.285.007	21.908.932	21.908.932
<i>Vay thấu chi</i>	-	-	2.690.485.000	2.690.485.000	-	-
<i>Thẻ tín dụng</i>	91.469.092	91.469.092	566.239.847	635.800.007	21.908.932	21.908.932
- Ngân hàng MB	(1.006)	(1.006)	-	-	(1.006)	(1.006)
<i>Vay thấu chi</i>	(1.006)	(1.006)			(1.006)	(1.006)
- Ngân hàng Techcombank			2.235.437.727	2.235.437.727	-	-
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	2.235.437.727	2.235.437.727	-	-
Cộng	91.468.086	91.468.086	5.492.162.574	5.561.722.734	21.907.926	21.907.926

5.15 a - Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2024				
Số dư tại 01/01/2024	125.000.000.000	815.232.000	73.549.822.813	199.365.054.813
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	56.136.449.320	56.136.449.320
- Lãi trong năm trước	-	-	56.881.677.844	56.881.677.844
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	42.568.400.000	42.568.400.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	125.000.000.000	815.232.000	87.863.100.657	213.678.332.657
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2025				
Số dư tại 01/01/2025	125.000.000.000	815.232.000	87.863.100.657	213.678.332.657
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	71.211.284.399	71.211.284.399
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	35.356.000.000	35.356.000.000
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2025	125.000.000.000	815.232.000	123.718.385.056	249.533.617.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Nội dung	31/12/2025		01/01/2025	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu %	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu %
Oriental Consultant Company Global Ltd.	4.373.710	34,990	4.373.710	34,990
Trans Across VP Inc	32.000	0,256	32.000	0,256
Quỹ đầu tư hạ tầng Red One	3.764.050	30,112	3.764.050	30,112
Ông Phạm Hữu Sơn	1.062.350	8,499	1.062.350	8,499
Cổ đông tổ chức công đoàn	35.000	0,280	35.000	0,280
Cổ đông khác	3.232.890	25,863	3.232.890	25,863
Cộng	12.500.000	100	12.500.000	100

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp tại đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
	Vốn góp tăng trong năm	-	-
	Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	Vốn góp tại cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.750.000.000	25.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d	Cổ phiếu		
	Nội dung	31/12/2025	01/01/2025
		Cổ phiếu (VND)	Cổ phiếu (VND)
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
	Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	218.794.400	218.794.400
2. Ngoại tệ - USD	312.710,86	136.675,26
3. Ngoại tệ - SBD	16.047,55	181.762,03

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Nội dung	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	307.483.887.172	213.791.563.964
Cộng	307.483.887.172	213.791.563.964

6.02 Giảm trừ doanh thu

Nội dung	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 VND
Doanh thu giảm cung cấp dịch vụ	123.684.259	772.513.266
Cộng	123.684.259	772.513.266

6.03 Giá vốn hàng bán

Nội dung	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	226.750.096.743	160.241.513.874
Cộng	226.750.096.743	160.241.513.874

6.04 Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.457.278.585	678.330.341
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.100.000.000	200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	288.495.856	3.280.052
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.804.008	10.363.648
Cộng	4.849.574.661	891.974.041

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.05 Chi phí tài chính

Nội dung	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 VND
Lãi tiền vay	-	15.882.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.359.440.177	38.565.543
Cộng	1.359.440.177	54.448.246

6.06 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.209.509.898	14.111.480.827
Chi phí vật liệu quản lý	744.351.735	833.116.664
Chi phí đồ dùng văn phòng	319.983.795	258.222.010
Chi phí khấu hao TSCĐ	954.100.908	965.780.394
Thuế phí và lệ phí	1.806.990.570	1.775.423.814
Chi phí dự phòng	1.640.191.862	-168.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.336.287.169	5.593.358.516
Chi phí bằng tiền khác	16.520.373.428	14.914.427.860
Cộng	53.531.789.365	38.283.810.085

6.07 Thu nhập khác/Chi phí khác

Nội dung	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 VND
Thu nhập khác	29.472.198	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29.472.198	-
Thu nhập khác	-	-
Chi phí khác	11.009.344	230.000.802
Chi phí phạt	10.000.000	230.000.000
Chi phí khác	1.009.344	802
Lợi nhuận/(lỗ) khác	18.462.854	(230.000.802)

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.586.914.143	15.101.251.732
<i>Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế</i>	<i>2.100.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
- Thu nhập không chịu thuế TNDN	2.100.000.000	200.000.000
- Điều chỉnh nội bộ khi hợp cộng		
- Điều chỉnh lợi nhuận kỳ trước (KL TTT)		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế</i>	<i>383.598.295</i>	<i>355.022.659</i>
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	383.598.295	355.022.659
Tổng thu nhập chịu thuế	28.870.512.438	15.256.274.391
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành (thuế suất 20%)	6.200.582.687	3.051.254.878
Thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.200.582.687	3.051.254.878

6.09 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.849.580.184	8.986.106.728
Chi phí nhân công	109.473.745.403	66.933.341.914
Chi phí BHXH, BHYT, KPCD	2.367.602.965	1.789.870.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.025.319.052	1.913.943.605
Chi phí dự phòng	1.640.191.862	(168.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.771.125.350	27.285.296.814
Chi phí khác bằng tiền	81.554.656.073	48.254.390.661
Chi phí thuê phụ	66.144.084.430	60.473.899.966
Cộng	308.826.305.319	215.468.850.338

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Công ty con
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Công ty con
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	Công ty con
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Công ty con
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Công ty con
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con
Trong năm tài chính, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan	

Giao dịch cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ - Phí quản lý thương hiệu	1.174.139.000	1.747.303.000
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	22.479.000	66.604.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	35.249.000	68.754.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	186.278.000	265.215.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	30.368.000	51.437.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	67.261.000	126.264.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	262.083.000	330.757.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	312.585.000	425.046.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	78.091.000	168.674.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	79.126.000	117.425.000
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	100.619.000	127.127.000
Cung cấp dịch vụ - Cho thuê trụ sở	4.510.530.910	4.615.058.183
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	12.436.364	74.618.182
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	342.200.000	332.854.545
Công ty CP TVTK Đường Bộ	2.137.152.727	2.207.134.545

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty CP TVTK Cầu Đường	940.196.364	938.087.274
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.078.545.455	1.062.363.637
Cung cấp dịch vụ - Điện nước	1.986.491.918	1.889.044.576
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	621.516	4.909.879
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	1.037.945.241	1.051.343.956
Công ty CP TVTK Đường Bộ	542.982.480	430.943.515
Công ty CP TVTK Cầu Đường	218.193.304	225.830.703
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	186.749.377	176.016.523
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ - In ấn hồ sơ	304.930.195	276.333.310
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	27.270.000	35.999.820
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	-	580.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	28.885.215	21.330.490
Công ty CP TVTK Đường Bộ	80.310.600	159.939.800
Công ty CP TVTK Cầu Đường	55.670.700	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	70.597.280	23.883.200
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	3.472.000	-
Công ty CP TVXD CTGT 2	33.966.000	34.600.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	4.758.400	
Cung cấp dịch vụ - Dịch vụ tư vấn thiết kế khảo sát	221.863.636	2.166.274.482
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	-	28.148.148
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	-	276.442.181
Công ty CP TVTK Đường Bộ	221.863.636	1.861.684.153
	8.197.955.659	12.441.316.551
Mua hàng hóa, dịch vụ		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	1.051.899.074	10.627.182.049
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	10.368.553.162	25.525.922.958
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	251.795.185	2.850.400.926
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	3.226.018.518	2.572.946.297
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	315.000.000	330.345.455
Công ty CP TVTK Đường Bộ	279.670.370	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.386.799.074	3.372.504.630
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	19.915.854.459	11.142.648.919
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	3.660.470.370	-

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	40.456.060.212	56.421.951.234
Giao dịch cổ tức và lợi nhuận được chia		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	611.305.200	796.910.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	1.036.718.970
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	1.060.596.000	2.956.470.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	428.400.000	535.500.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.556.775.000	2.103.750.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	3.539.808.000	3.828.060.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	4.259.520.000	4.103.460.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.661.406.840	1.834.682.400
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.135.260.000	1.113.840.000
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	1.570.829.000	1.054.136.000
	15.823.900.040	19.363.527.370
Số dư phải thu. phải trả		
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	4.720.660.468	6.314.071.733
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	7.277.320	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	23.618.424	61.294.017
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	127.180.240	243.191.400
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	15.797.440	29.551.960
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	81.141.880	130.865.120
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	425.578.408	1.329.658.209
Công ty CP TVTK Đường Bộ	364.875.264	641.920.458
Công ty CP TVTK Cầu Đường	702.593.455	397.178.529
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	2.898.929.517	3.393.224.880
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	73.668.520	87.187.160
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.465.738.180	11.624.845.700
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	2.307.904.800	2.887.664.800
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	2.284.000.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	30.000.000	30.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	1.569.351.000	100.000.000

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.688.244.500	1.627.877.500
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	81.600.000	81.600.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.602.758.300	283.047.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	18.185.879.580	2.791.306.800
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	-	1.539.349.600
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	5.191.347.516	6.262.779.095
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	650.000	6.284.548
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	15.500.000	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	428.630.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.564.775.000	562.875.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	337.037.792	182.732.002
Công ty CP TVTK Đường Bộ	198.669.155	97.889.991
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.207.626.922	1.127.741.591
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.430.958.647	1.329.867.963
Công ty TVCT Châu Á Thái Bình Dương	7.500.000	2.955.388.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	19.307.840.922	18.088.568.522
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	1.681.064.110	1.597.222.280
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	2.109.650.782	5.176.925.752
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	191.373.000	191.373.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	755.421.600	863.862.687
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.999.716.000	1.599.159.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	465.882.000	465.882.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	3.946.797.424	3.946.797.424
Công ty CP TVTK Cầu Đường	2.939.674.038	2.758.525.038
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	5.218.261.968	1.488.821.341
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	986.180.800	1.168.000.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	150.800.000	150.800.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	577.580.800	244.800.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	117.000.000	605.100.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	140.800.000	167.300.000

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Số lao động bình quân	830	648
Quỹ lương người lao động (VND)	253.693.238.597	203.281.969.091
Thu nhập bình quân (VND/tháng/người)	25.471.209	26.142.229

Thu nhập của Ban giám đốc trong kỳ như sau

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	12.048.112.196	9.234.581.350
	12.048.112.196	9.234.581.350
Hội đồng Quản trị	4.975.849.302	3.907.103.604
Phạm Hữu Sơn (i)	1.911.480.075	1.851.171.363
Đào Ngọc Vinh (i)	1.951.079.227	1.670.382.241
Hitoshi Yahaghi	310.890.000	
Mutsuya Rori	94.200.000	
Đỗ Thị Phương Lan	392.370.000	325.530.000
Nhữ Đình Hòa	315.830.000	60.020.000
Ban Tổng Giám đốc	5.693.592.339	3.897.064.944
Đỗ Minh Dũng	1.521.955.656	1.444.843.224
Nguyễn Mạnh Hà	1.458.904.029	1.297.936.544
Trần Quốc Bảo	1.512.998.956	1.154.285.176
Đoàn Văn Thắng	1.199.733.698	
Ban Kiểm soát	1.378.670.555	1.430.412.802
Phạm Thị Lan Hương	89.800.000	
Võ Tùng Hưng	137.870.000	45.890.000
Phan Lê Bình	66.000.000	
Mạch Thanh Toàn	49.205.000	176.715.000
Ngô Nam Hà (ii)	1.035.795.555	842.953.965
Võ Hoàng Anh (ii)		364.853.837
	12.048.112.196	9.234.581.350

- (i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao HĐQT
- (ii) Bao gồm tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong tổng công ty

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GTVT-CTCP
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Thông tin về quản lý và sử dụng đất

Khu đất	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	The management unit	Số ngày hợp đồng	Thời gian thuê
Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội	5.533	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội	Số 708/HĐTD-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ 15/10/1993 đến 14/10/2043
Số 10 Trung Kính, phường Yên Hòa, TP Hà Nội	2.581	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội	Số 301/HĐTD ngày 29/07/2015	Từ 06/01/2014 đến 05/01/2064
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Đại Mỗ, TP Hà Nội	1.357	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội	Số 279/HĐTD ngày 17/07/2015	Từ 15/10/1993 đến 14/10/2043
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh	322,9	Trụ sở làm việc	Sở tài nguyên và môi trường	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	Từ 19/12/2008 đến 18/12/2058

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC333804 cấp ngày 9/7/2021 thửa đất địa chỉ ngõ 278, phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL158742 cấp ngày 06/06/2018 thửa đất địa chỉ số 10, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội;

7.5 Thông tin so sánh

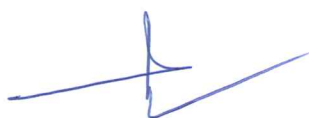
Số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Võ Thu Thủy

Tăng Thị Thu Hiền

Đào Ngọc Vinh